

Số: 1697/QĐ-UBND

Xuyên Mộc, ngày 17 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao số lượng người làm việc hưởng lương từ Ngân sách nhà nước  
trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND huyện Xuyên Mộc  
năm học 2020 – 2021**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giao số lượng người làm việc hưởng lương từ Ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm học 2020 - 2021;

Xét Tờ trình số 49/TTr-PGDĐT ngày 12/3/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc đề nghị giao số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị nghiệp giáo dục và đào tạo năm học 2020 – 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 229/TTr-PNV ngày 12/3/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ Ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo thuộc UBND huyện Xuyên Mộc năm học 2020 - 2021, cụ thể:

- Viên chức 2.172 chỉ tiêu.

- Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: không giao chỉ tiêu. Mức giao dự toán kinh phí giảm 10% so với



mức dự toán đã bố trí giao cho chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP năm 2019.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

- Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân Huyện căn cứ số lượng người làm việc được giao tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm: Phân công viên chức phù hợp, bố trí công tác giáo viên theo từng môn học; Đăng ký nhu cầu tuyển dụng đảm bảo đáp ứng tình hình năm học 2020 – 2021, việc tuyển dụng phải căn cứ trên thực tế số lớp, học sinh, không để xảy ra tình trạng dôi dư nhân sự theo định mức được giao.

- Phòng Tài chính – Kế hoạch có trách nhiệm cấp kinh phí và hướng dẫn các đơn vị thực hiện hình thức thuê khoán dịch vụ theo quy định hiện hành.

- Phòng Nội vụ: theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng số người làm việc và thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Hiệu trưởng các Trường Trung học cơ sở, Tiểu học, Mầm non thuộc huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ;
- Sở GD&ĐT;
- TT. Huyện ủy;
- Phòng TC-KH;
- Phòng GD&ĐT;
- KBNN huyện;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT. *VT*

**CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Trang Đài**





**GIÁO SỔ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC NĂM HỌC 2020-2021 - BẠC MÀM NON**

(Kể theo Quyết định số: 1697/QĐ-UBND ngày 17 / 3 /2020 của Chủ tịch UBND huyện Xuyen Mộc)

STT	Đơn vị	Hạng trường	Số nhóm, lớp				Tổng số trẻ, học sinh	Số trẻ, học sinh			Số lượng người làm việc					Ghi chú
			Tổng số nhóm, lớp	Nhóm trẻ	Số lớp mẫu giáo			Nhà trẻ	MG 1B	MG 2B/Bán trú	Tổng số	BGH	Giáo viên	VC gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ		
					MG 1B	MG 2B/Bán trú								Kế toán	Y tế	
1	MN Bình Châu	I	12	2		10	370	50		320	32	3	27	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
2	MN Ánh Dương	I	15	2		13	445	50		395	39	3	34	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
3	MN Bưng Riềng	I	11	3		8	286	64		222	30	3	25	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
4	MN Bông Trang	I	6	2		4	150	40		110	19	3	14	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
5	MN Xuyên Mộc	I	10	2		8	295	50		245	28	3	23	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
6	MN Hòa Hội	I	9	1		8	245	25		220	25	3	20	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
7	MN 19 tháng 5	I	7	1		6	191	25		166	21	3	16	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
8	MN Hoa Hồng	I	8	2		6	157	32		125	23	3	18	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
9	MN Búp Sen Hồng	I	13			13	405	0		405	34	3	29	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
10	MN Hoa Sen	I	15	4		11	430	95		335	39	3	34	1	1	
11	MN Phước Bửu	I	10	2		8	285	40		245	28	3	23	1	1	
12	MN 1 tháng 6	I	14	4		10	390	90		300	37	3	32	1	1	
13	MN Hướng Dương	I	14	3		11	355	60		295	37	3	32	1	1	3 cơ sở



STT	Đơn vị	Hạng trường	Số nhóm, lớp				Tổng số trẻ, học sinh	Số trẻ, học sinh			Số lượng người làm việc					Ghi chú
			Tổng số nhóm, lớp	Nhóm trẻ	Số lớp mẫu giáo			Nhà trẻ	MG 1B	MG 2B/Bán trú	Tổng số	BGH	Giáo viên	VC gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ		
					MG 1B	MG 2B/Bán trú								Kế toán	Y tế	
14	MN Phước Tân	I	11	2		9	330	50		280	30	3	25	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
15	MN Sao Mai	I	6	1		5	185	25		160	19	3	14	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
16	MN Hòa Bình	I	10	3		7	275	65		210	28	3	23	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
17	MN Thanh Bình	I	7	2		5	190	45		145	21	3	16	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
18	MN Hòa Hưng	I	12	3		9	270	60		210	32	3	27	1	1	
19	MN Bàu Lâm	I	10	1		9	305	25		280	27	3	22	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
20	MN Tân Lâm	I	10	1		9	300	25		275	27	3	22	1	1	Vùng dân tộc và miền núi
<b>Cộng</b>			<b>210</b>	<b>41</b>	<b>0</b>	<b>169</b>	<b>5859</b>	<b>916</b>	<b>0</b>	<b>4943</b>	<b>576</b>	<b>60</b>	<b>476</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	





**CHIA SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC NĂM HỌC 2020-2021 - BẬC TIỂU HỌC**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND huyện Xuyen Mộc)

STT	Đơn vị	Hạng trường	Số lớp			Số học sinh			Số lượng người làm việc								Ghi chú
			Tổng số	01 buổi	2 buổi và BT	Tổng số	01 buổi	2 buổi và BT	Tổng số	BGH	Giáo viên	TPT	VC gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ				
													Kế toán	Văn thư	Thư viện, Thiết bị	Y tế	
1	TH Bình Châu	I	23		23	670		670	44	3	35	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
2	TH Thanh Bình	I	21		21	593		593	41	3	32	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
3	TH Lê Minh Châu	I	28		28	846		846	51	3	42	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
4	TH Bung Riêng	I	19		19	599		599	38	3	29	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
5	TH Bông Trang	III	5	4	1	130	105	25	12	2	6	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
6	TH Xuyen Mộc	I	27		27	910		910	50	3	41	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
7	TH Hòa Hội	II	13		13	385		385	26	2	20	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
8	TH Kim Đồng	II	12		12	346		346	24	2	18	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
9	TH Trần Đại Nghĩa	I	22		22	735		735	42	3	33	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
10	TH Trần Phú	I	22		22	626		626	42	3	33	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
11	TH Hòa Hiệp	I	28		28	885		885	51	3	42	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
12	TH Láng Sim	II	21		21	788		788	38	2	32	1	1		1	1	
13	TH Phước Bửu	I	28		28	1018		1018	51	3	42	1	1	1	2	1	
14	TH Huỳnh Minh Thạnh	II	20		20	656		656	36	2	30	1	1		1	1	



STT	Đơn vị	Hạng trường	Số lớp			Số học sinh			Số lượng người làm việc								Ghi chú
			Tổng số	01 buổi	2 buổi và BT	Tổng số	01 buổi	2 buổi và BT	Tổng số	BGH	Giáo viên	TPT	VC gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ				
													Kế toán	Văn thư	Thư viện, Thiết bị	Y tế	
15	TH Gò Cát	III	5		5	136		136	14	2	8	1	1		1	1	
16	TH Hồ Tràm	III	8		8	212		212	18	2	12	1	1		1	1	
17	TH Phước Tân	I	20		20	612		612	39	3	30	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
18	TH Trần Quốc Toàn	II	13		13	397		397	26	2	20	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
19	TH Hòa Bình	I	19		19	623		623	38	3	29	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
20	TH Lương Thế Vinh	I	19	4	15	440	92	348	36	3	27	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
21	TH Hòa Hưng	III	14		14	426		426	27	2	21	1	1		1	1	
22	TH Bà Lâm	I	31		31	845		845	56	3	47	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
23	TH Ngô Quyền	II	9		9	220		220	20	2	14	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
24	TH Thống Nhất	I	19		19	563		563	38	3	29	1	1	1	2	1	Vùng dân tộc và miền núi
25	TH Nguyễn Trường Tộ	II	11		11	279		279	23	2	17	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
<b>Cộng</b>			<b>457</b>	<b>8</b>	<b>449</b>	<b>13940</b>	<b>197</b>	<b>13743</b>	<b>881</b>	<b>64</b>	<b>689</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>14</b>	<b>39</b>	<b>25</b>	





**GIÁO SỞ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC NĂM HỌC 2020-2021 - BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND huyện Xuyen Mộc)

STT	Đơn vị	Hạng trường	Số Lớp	Số HS	Số lượng người làm việc										Ghi chú
					Tổng số	LDQL	Giáo viên	TPT	VC gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ						
									Kế toán	Văn thư	Y tế	CNTT	Thiết bị, Thí nghiệm	Thư viện	
1	THCS Bình Châu	I	43	1430	92	3	82	1	1	2			2	1	Vùng dân tộc và miền núi
2	THCS Bưng Riềng	II	14	433	35	2	27	1	1	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
3	THCS Bông Trang	III	8	201	23	2	15	1	1	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
4	THCS Xuyen Mộc	I	20	625	47	3	38	1	1	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
5	THCS Hòa Hội	I	23	679	53	3	44	1	1	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
6	THCS Hòa Hiệp	I	47	1502	100	3	89	1	1	2	1		2	1	Vùng dân tộc và miền núi
7	THCS Phước Bửu	I	42	1617	91	3	80	1	1	2	1		2	1	
8	THCS Phước Thuận	III	9	274	25	2	17	1	1	1	1		1	1	
9	THCS Phước Tân	II	16	513	38	2	30	1	1	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
10	THCS Chu Văn An	II	11	269	29	2	21	1	1	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
11	THCS Quang Trung	I	28	797	63	3	53	1	1	1	1		2	1	Vùng dân tộc và miền núi
12	THCS Hòa Hưng	III	10	287	27	2	19	1	1	1	1		1	1	
13	THCS Bàu Lâm	I	22	694	52	3	42	1	1	1	1		2	1	Vùng dân tộc và miền núi
14	THCS Tân Lâm	II	17	470	40	2	32	1	1	1	1		1	1	Vùng dân tộc và miền núi
<b>Cộng</b>			<b>310</b>	<b>9791</b>	<b>715</b>	<b>35</b>	<b>589</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>17</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>19</b>	<b>14</b>	